

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2017/DS-PT

Ngày: 11-8-2017

V/v “tranh chấp hợp đồng
mua bán; tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2017/TLPT- DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán; tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2017/QĐPT-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Huỳnh Mộng T, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp 6, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Huỳnh Mộng T là: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp H, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 8 năm 2017).

2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965;

3. Bà Phạm Ngọc L, sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại: Ấp 3, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp 9, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1: Ông Đặng Ngọc P – Luật sư của Văn phòng luật sư Đặng P, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

5. Bà Phạm Thị P1, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp 1, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp 8, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp 6, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B là: Anh Võ Thanh D, sinh năm 1992; cư trú tại: Số nhà 002/1, ấp Q, xã X, huyện C, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 8 năm 2017).

2. Bà Lê Thị A, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp 6, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị A: Ông Nguyễn Văn V – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1 là nguyên đơn; bà Lê Thị A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Huỳnh Mộng T và người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Mộng T là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 22/10/2015, bà A có vay của bà T số tiền là 165.000.000 đồng với lãi suất là 1%/tháng. Mục đích vay tiền là để trả nợ ngân hàng, bà A hẹn trong thời gian một tuần sẽ trả lại cho chị T. Bà A có viết giấy nhận nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả cho chị T số tiền này. Nay chị T cầu vợ chồng

ông B, bà A liên đới trả cho chị T số tiền 165.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị T1 trình bày:

Vào khoảng năm 2004 đến năm 2010, bà A có vay tiền của bà nhiều lần với tổng số tiền là 400.000.000 đồng theo lãi suất ngân hàng. Mục đích vay tiền là để mua đất, xây dựng nhà. Bà A có đóng lãi cho bà đến năm 2010. Vào ngày 15/4/2010, bà A viết cho bà giấy nhận nợ số tiền 400.000.000 đồng. Từ ngày đó cho đến nay, bà A chưa trả nợ gốc cũng không đóng lãi tiếp cho bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà A, ông B có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 400.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Ngọc L trình bày:

Năm 2013, bà A có vay của bà số tiền là 170.000.000 đồng với lãi suất ngân hàng. Bà A có viết cho bà giấy nhận nợ đối với số tiền vay nêu trên. Đến nay, bà A vẫn chưa trả nợ gốc và cũng không đóng lãi cho bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà A, ông B có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 170.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Võ Thị N1 trình bày:

Ngày 30/3/2010, bà N1 có cho bà A vay số tiền 80.000.000 đồng với lãi suất ngân hàng, thời hạn trả là đến năm 2013. Khi vay bà A có viết giấy tay nhận nợ số tiền này nhưng đến nay bà A chưa trả nợ gốc và cũng không đóng lãi cho bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà A, ông B trả cho bà số tiền là 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị A trình bày:

Bà A và ông Nguyễn Văn B chung sống vào năm 1991, đến 11/10/1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ngày 10/6/2016, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà A được ly hôn với ông B và bà A yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

Ngày 13/3/2017, bà A có đơn rút yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung với ông B. Đối với yêu cầu của chị T, bà P2, bà T1, bà N1, bà P1, bà L thì bà A thừa nhận bà có nợ các khoản nợ cụ thể như sau:

- Nợ của bà Phạm Ngọc L số tiền là 170.000.000 đồng để xây nhà;
- Nợ của bà Huỳnh Mộng T số tiền là 165.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng;

- Nợ đại lý thức ăn Thịnh Phát do bà Phạm Thị P1 làm chủ đại lý số tiền là 630.000.000 đồng;

- Nợ của bà Nguyễn Thị P2 (tên thường gọi là H1) số tiền là 170.000.000 đồng;

- Nợ của bà Phạm Thị T1 số tiền là 400.000.000 đồng;

- Nợ của bà Võ Thị N1 số tiền là 80.000.000 đồng;

Các khoản nợ nêu trên bà vay để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Bà A yêu cầu ông B cùng liên đới trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn B trình bày:

Đối với các khoản nợ của bà T, bà P2, bà L, bà T1, bà N1 yêu cầu ông cùng liên đới trả nợ với bà A thì ông B không đồng ý, ông B không thừa nhận có nợ tiền của những người nêu trên. Ông cho rằng vợ chồng ông không có nợ các khoản nợ này nên ông không đồng ý cùng bà A trả nợ. Riêng phần mua bán thức ăn với bà Phạm Thị P1 thì ông thừa nhận vợ chồng ông có hợp đồng mua bán thức ăn với bà P1 vì lúc đó ông B bị bệnh nên không cùng bà A trực tiếp tham gia mua bán với bà P1, vì vậy đối với số nợ trên của bà P1 ông cũng không đồng ý trả cùng bà A, khoản nợ bà P1 là nợ riêng của bà A.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P2, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, chị Huỳnh Mộng T về việc yêu cầu bà Lê Thị A phải trả các khoản nợ của các hợp đồng vay tài sản.

Bác một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P2, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, chị Huỳnh Mộng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Lê Thị A trả các khoản nợ của các hợp đồng vay tài sản.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị P1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị P1 số tiền mua bán thức ăn.

Nghĩa vụ cụ thể như sau:

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P2 số tiền là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng);

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T1 số tiền là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Phạm Ngọc L số tiền là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng);

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị N1 số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng);

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Mộng T số tiền là 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng);

Buộc bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị P1 số tiền là 630.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/6/2017, chị Huỳnh Mộng T, bà Phan Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1 và bà Lê Thị A kháng cáo với cùng nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, buộc ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm liên đới cùng bà Lê Thị A trả các khoản nợ cho chị Huỳnh Mộng T, bà Phan Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Mộng T cùng bà Phan Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, bà Lê Thị A vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1:

Các khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà A, có giấy nhận nợ và có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi bà A không trả được nợ thì các nguyên đơn có đến nhà đòi nợ, thông báo cho ông B và hàng xóm biết về việc bà A nợ tiền của mình. Bà A cho biết mâu thuẫn vợ chồng bà phát sinh từ năm 2015 nhưng trước đó gia đình vẫn sống hạnh phúc. Trong khi đó, bà A không quan hệ họ hàng với các nguyên đơn nên bà A không đặt ra nợ khống mà các khoản nợ này là sự thật. Theo Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và để đảm bảo việc thi hành án sau này đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-

ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G về phần tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị A:

Bà A khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông B và yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng sau đó bà A đã rút yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, trong vụ án này có thể thấy tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông B, bà A có nguồn gốc từ phần đất ban đầu của hai bên cha mẹ cho khi kết hôn. Tài sản chung được hình thành đến ngày hôm nay là công sức đóng góp của hai vợ chồng. Ông B sử dụng tài sản chung là 03 chiếc ghe đi bơm cát san lấp và dùng tiền vào mục đích riêng. Vì vậy, bà A ở nhà vừa mua bán thức ăn gia súc vừa phải mượn vay tiền của các nguyên đơn để duy trì sinh hoạt chung gia đình, nuôi các con đi học. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B cho rằng tài sản là tài sản chung, nhưng nợ chung thì cho rằng đó là nợ riêng của bà A là không phù hợp đạo đức xã hội. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị A, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B:

Tài sản khởi tạo ban đầu do cha mẹ ông B, bà A cho khi hai người kết hôn. Tuy nhiên, khi ông B cố gắng làm việc đi bơm cát san lấp xa nhà để nuôi hai con đi học thì bà A chỉ ở nhà và mua bán thức ăn gia súc. Đối với 03 chiếc ghe bơm cát là ông B mượn tiền phía gia đình ông B, góp vốn cùng người khác để mua.

Về các khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu ông B cùng liên đới với bà A trả thì các nguyên đơn đã thống nhất thừa nhận việc bà A vay tiền nhưng khi vay lại không làm giấy tờ và sau khi bà A, ông B xảy ra mâu thuẫn thì các nguyên đơn và bà A mới lập biên nhận nợ. Số tiền vay này ông B không biết, các nguyên đơn và bà A không chứng minh được là số tiền vay đó được dùng vào mục đích chung của gia đình. Tuy nhiên, do bà A thừa nhận nợ nên bà A phải có nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị Tòa án không

chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1 và bà Lê Thị A vì lý do: Ngày 13/3/2017, bà A rút yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định đình chỉ một phần vụ án do nguyên đơn rút yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung. Lẽ ra, khi bà A rút yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung mà những người liên quan không rút yêu cầu độc lập thì Tòa án cần phải ra thông báo thay đổi vị trí tham gia tố tụng của các đương sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo thay đổi vị trí tham gia tố tụng của đương sự là không đúng quy định. Tuy nhiên, về quan hệ vay mượn tài sản bản chất là vụ án dân sự nhưng khi giải quyết trong vụ án hôn nhân và gia đình cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên kiến nghị Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục thiếu sót nêu trên.

Các nguyên đơn và bị đơn bà Lê Thị A thống nhất cho rằng việc vay tiền của các nguyên đơn đều do bà A vay, nhận tiền và cũng chỉ có một mình bà A tiến hành đóng lãi tiền vay. Các chủ nợ cũng thừa nhận không có giao dịch vay tiền với ông B, việc này ông B không thừa nhận vì ông B không biết. Bà A cũng như các nguyên đơn đều không chứng minh được số tiền mà bà A vay là sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng. Do vậy, kháng cáo của bà A và các nguyên đơn chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1 là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên cơ bản bản án sơ thẩm và điều chỉnh miễn nộp một phần án phí cho bà A, ông B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Ngày 13/3/2017, bà A có đơn rút yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung với ông B. Tòa án nhân dân huyện G đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự số 23/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2017 về việc đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện vụ án dân sự của nguyên đơn.

[2] Theo quy định tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong vụ án mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập mà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Như vậy, khi nguyên đơn bà Lê Thị A rút yêu cầu khởi kiện mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị P1, bà Nguyễn Thị P2, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, chị Huỳnh Mộng T không rút yêu cầu độc lập thì bà Phạm Thị P1, bà Nguyễn Thị P2, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, chị Huỳnh Mộng T sẽ thay đổi vị trí tố tụng trở thành nguyên đơn; bà Lê Thị A, ông Nguyễn Văn B sẽ thay đổi vị trí tố tụng trở thành bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã không thay đổi vị trí tố tụng của những người tham gia tố tụng như đã nêu trên là thiếu sót. Tuy nhiên, về quan hệ tranh chấp còn lại phải giải quyết trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã cho những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đã được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp phúc thẩm không cần thiết hủy bản án sơ thẩm mà cần điều chỉnh, thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự trong vụ án như đã nêu trên mà không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Theo khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đã quy định “Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu”. Tòa án căn cứ việc đương sự yêu cầu giải quyết vấn đề gì để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định quan hệ tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Theo đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà A, ông B trả tiền vay và tiền mua bán thức ăn nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định lại là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán”.

[4] Bà Lê Thị A, chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1 cho rằng việc bà A vay tiền của bà T1, bà L, bà N1, chị T là để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và nhận chuyển nhượng đất, mua ghe bơm cát, mua thức ăn chăn nuôi nhằm tạo ra lợi nhuận nuôi sống gia đình; việc Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông B liên đới cùng bà A trả nợ cho bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, chị Huỳnh Mộng T là không đúng theo quy định pháp luật tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Theo đó, bà A thừa nhận nợ của bà T1 là 400.000.000 đồng; nợ của bà L là 170.000.000 đồng; nợ của bà N1 là 80.000.000 đồng; nợ của chị T là 165.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A, bà T1, bà L, bà N1 và bà N (là người đại diện theo ủy quyền của chị T) thống nhất trình bày rằng giao dịch vay tiền của bà T1, bà L, bà N1 và chị T đều do một mình bà A đứng ra vay tiền, nhận tiền và cũng chỉ có một mình bà A tiến hành đóng lãi trong suốt thời gian dài. Khi vay cũng chỉ có bà A viết giấy nhận nợ và ký tên vào các giấy nợ. Các chủ nợ cũng thừa nhận không có giao dịch vay tiền với ông B và việc bà A vay tiền của bà T1, bà L, bà N1, chị T thì các nguyên đơn cũng không thông báo cho ông B biết. Bà A thì cho rằng bà có nói với ông B về việc vay tiền của các nguyên đơn nhưng ông B không thừa nhận và thực tế khi bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B tại Tòa án thì bà A có liệt kê những khoản nợ với các nguyên đơn; khi được Tòa án thông báo thì các nguyên đơn mới có đơn yêu cầu giải quyết tiền nợ vay; lúc này, ông B mới biết là bà A có nợ tiền vay của nhiều người.

[5] Tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30”; khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Đồng thời, theo quy định tại khoản 2, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải có nghĩa vụ chung đối với nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy, chỉ những giao dịch vợ, chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình mới buộc trách nhiệm liên đới với bên còn lại. Trong khi đó, qua kiểm tra, đối chiếu tài sản của ông B, bà A được hình thành không cùng thời gian với các khoản tiền vay của bà A và các nguyên đơn đã trình bày.

Mặt khác, bà A cũng như bà T1, bà L, bà N1, chị T đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền mà bà A vay là sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do vậy, xét yêu cầu của bà A, bà T1, bà L, bà N1 và bà T về việc yêu cầu ông B có trách nhiệm liên đới với bà A trả số nợ này cho bà T1, bà L, bà N1 và chị T là không có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, buộc bà A có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền là 400.000.000 đồng, trả cho bà L số tiền là 170.000.000 đồng, trả cho bà N1 số tiền là 80.000.000 đồng, trả cho chị T số tiền là 165.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Bà A, ông Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu miễn nộp một phần án phí sơ thẩm do có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã S, huyện G xác nhận. Theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 có quy định: “Người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận, thì được Tòa án cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, án phí” và theo quy định tại khoản 1 Điều 15 “Người đề nghị được miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại các điều 11, 13 và 14 của Pháp lệnh này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng từ chứng minh thuộc trường hợp được miễn”. Do đó, yêu cầu miễn nộp một phần án phí do có khó khăn về kinh tế của ông B, bà A là phù hợp theo quy định pháp luật nên cần điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm miễn nộp 50% án phí sơ thẩm cho ông B, bà A.

[7] Tại Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định: “Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp. Như vậy, bà A yêu cầu được giảm án phí phúc thẩm nhưng không chứng minh được sự kiện bất khả kháng dẫn đến bà không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án nên không có căn cứ giảm án phí phúc thẩm cho bà A.

[8] Từ những nhận định trên, cần giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[9] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Bà A phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ vay tổng cộng là 985.000.000 đồng nên bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 36.000.000 đồng + 5.550.000 đồng = 41.550.000 đồng. Tuy nhiên, do bà A được miễn nộp 50% án phí nên bà A phải nộp án phí là 20.775.000 đồng.

Bà A và ông B phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà P1 số tiền là 630.000.000 đồng nên bà A và ông B phải có trách nhiệm liên đới chịu số tiền

án phí là 20.000.000 đồng + 9.200.000 đồng = 29.200.000 đồng. Do bà A, ông B được miễn nộp 50% án phí nên bà A, ông B phải nộp án phí là 14.600.000 đồng.

Đối với các yêu cầu của bà P2, bà T1, bà L, bà N1, chị T và bà P1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà P2, bà T1, bà L, bà N1, chị T và bà P1, cụ thể là:

Bà Nguyễn Thị P2 được nhận lại số tiền là 4.250.000 đồng theo biên lai thu số 0016536 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Bà Phạm Thị T1 được nhận lại số tiền là 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0016532 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Bà Phạm Ngọc L được nhận lại số tiền là 4.250.000 đồng theo biên lai thu số 0016533 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Bà Võ Thị N1 được nhận lại số tiền là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0016535 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Chị Huỳnh Mộng T được nhận lại số tiền là 4.125.000 đồng theo biên lai thu số 0016534 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Bà Phạm Thị P1 được nhận lại số tiền là 14.600.000 đồng theo biên lai thu số 0016483 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị Huỳnh Mộng T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Bà Lê Thị A phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị A;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Ngọc L;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Mộng T;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị N1;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T1;

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G về phần tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P2, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, bà Huỳnh Mộng T về việc yêu cầu bà Lê Thị A phải trả các khoản nợ của các hợp đồng vay tài sản.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P2, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Ngọc L, bà Võ Thị N1, bà Huỳnh Mộng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Lê Thị A trả các khoản nợ của các hợp đồng vay tài sản.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị P1 số tiền mua bán thức ăn.

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P2 số tiền là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T1 số tiền là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Phạm Ngọc L số tiền là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị N1 số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Mộng T số tiền là 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị A và anh Nguyễn Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị P1 số tiền là 630.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị A phải chịu là 20.775.000 đồng (hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm liên đới chịu án phí sơ thẩm là 14.600.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị P2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016536 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0016532 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016533 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Hoàn trả lại cho bà Võ Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0016535 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Mộng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.125.000 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016534 ngày 27/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị P1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.600.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016483 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án huyện G.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị A phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011215 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị Huỳnh Mộng T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011216 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Ngọc L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011217 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thị N1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011218 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011219 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Kim Cửa

